

Bản án số: 17/2024/DSST.

Ngày: 10/6/2024.

Vụ: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

#### **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Quang Thái.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hải – Ông Nguyễn Văn Hợi.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Đào Huyền My – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình:* Không tham gia.

Ngày 10/6/2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 01/02/2024: Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST- DS ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1991.

Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh L.

Ủy quyền cho chị: Hoàng Thị Đ, sinh năm 1988 (Có mặt).

Trú tại: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Theo giấy ủy quyền ngày 07/6/2021 đã được Giám thị Trại tạm giam công an tỉnh L chứng thực).

- **Bị đơn:** Chị Vũ Thị B, sinh năm 1991 (Vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do); Trú tại: TDP Ú, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện của anh Hoàng Văn H; bản tự khai của chị Hoàng Thị Đ: Do có mối quan hệ quen biết nên anh Hoàng Văn H em trai của chị có cho chị Vũ Thị B; trú tại: TDP Ú, thị trấn H, huyện P vay một khoản tiền là 80.000.000đ để chị B kinh doanh, chị B có viết giấy biên nhận nợ anh H số tiền

là 80.000.000 đồng vào ngày 05/8/2020, thỏa thuận đến ngày 05/9/2020 thì trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 1%/tháng. Đến hạn thanh toán, anh **H** đã đi lại rất nhiều lần nhưng chị **B** không trả số tiền trên cho anh **H**.

Nay tự mình không đòi được, chị yêu cầu Tòa án huyện Phú Bình giải quyết buộc chị **B** phải trả anh **H** số tiền 80.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05/8/2020 cho đến thời điểm giải quyết.

2. Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã tiến hành giao các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Toàn bộ các tài liệu, chứng cứ về việc chị **B** vay tiền của anh **H** (bản phô tô); Thông báo thụ lý số 11 ngày 01/02/2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ số 11 ngày 18/3/2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 11 ngày 18/3/2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ số 11 ngày 08/4/2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 11 ngày 08/4/2024 cho chị **Vũ Thị B** đúng theo quy định của pháp luật, để chị **B** đến Tòa án để tiến hành tham gia phiên họp công khai việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ; tiến hành phiên hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng chị **B** không đến lập bản tự khai, tham gia các phiên họp do Tòa án chủ trì. Do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải được giữa các đương sự. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **\* Về tố tụng:**

[1]. Xác định quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay còn nợ và tiền lãi phát sinh. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự. Anh **Hoàng Văn H** có giấy ủy quyền cho chị **Hoàng Thị Đ**, thay mặt anh giải quyết việc khởi kiện chị **Vũ Thị B** tại Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, giấy ủy quyền có xác nhận của Trại tạm giam **Công an tỉnh L** nên được chấp nhận.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, nguyên đơn đã đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo



giấy triệu tập của Tòa án. Để có căn cứ giải quyết vụ án và để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và kiên trì thực hiện việc ghi lời khai của chị **Vũ Thị B**. Nhưng chị **B** không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án chủ trì. Như vậy chị **B** tự làm mất đi quyền phản đối đối với yêu cầu của anh **Hoàng Văn H** về việc yêu cầu chị **B** trả số tiền mà anh **H** kiện đòi chị **B** theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Ngày 21/5/2024, Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, tuy nhiên bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, của Bộ Luật tố tụng Dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2024/QĐST- DS ngày 21/5/2024, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 10/6/2024, đồng thời tiến hành thủ tục giao quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa cho chị **B**. Nhưng tại phiên tòa lần thứ hai chị **B** vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Nên hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điểm b, khoản 2, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị **B**.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án Dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại **huyện P**. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Tài liệu chứng cứ: 01 Đơn khởi kiện; 01 giấy nhận tiền của chị **Vũ Thị B** ngày 05/8/2020; 01 Bản sao sổ hộ khẩu; 01 bản sao căn cước công dân của chị **D**; 01 giấy ủy quyền của anh **Hoàng Văn H** cho chị **Hoàng Thị Đ**.

**- Về nội dung:**

[4]. Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng: Ngày 05/8/2020, chị **Vũ Thị B** có giao dịch và lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, nội dung hợp đồng thể hiện chị **B** có vay của anh **Hoàng Văn H** số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*), hạn trả cuối cùng vào tháng 05/9/2020. Chị **B** đã ký xác nhận vào bên người vay tiền. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tài sản ngày 05/8/2020 giữa chị **B** với anh **H** phù hợp các quy định của pháp luật và thực tế các bên đều đã thực hiện hợp đồng. Nên hợp đồng vay tài sản lập ngày 05/8/2020 có hiệu lực đối với các bên.

Hội đồng xét xử xác định: Việc chị **B** hiện còn nợ anh **H** số tiền 80.000.000 đồng là có thật. Nay anh **H** yêu cầu chị **B** phải có trách nhiệm trả anh số tiền

80.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị. Buộc chị **B** phải trả cho anh **H** số tiền gốc là 80.000.000 đồng.

- Về lãi suất: Tại phiên tòa, chị **D** yêu cầu chị **B** phải trả lãi cho anh **H** theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị **D** là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu này của chị **D**. Buộc chị **Vũ Thị B** phải trả cả tiền lãi suất cho anh **H** từ ngày 05/8/2020 cho đến thời điểm xét xử, cụ thể:  $80.000.000đ \times 0,85\%/tháng \times 46 tháng = 31.280.000đ$  tiền lãi.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 111.280.000đ (*Một trăm mười một triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng*).

[6]. Về án phí: Chị **B** phải nộp án phí DSST vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án cho anh **Hoàng Văn H**.

[7]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ, áp dụng pháp luật: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Hoàng Văn H**: Buộc chị **Vũ Thị B** phải có trách nhiệm trả cho anh **H** số tiền cả gốc và lãi là: 111.280.000đ (*Một trăm mười một triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng*); Trong đó số tiền gốc là 80.000.000đ; tiền lãi là 31.280.000đ.

2. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị **Hoàng Thị Đ** là người được anh **H** ủy quyền có đơn yêu cầu thi hành. Nếu chị **B** không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

#### 3. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Chị **Vũ Thị B** phải nộp 5.564.000 đồng án phí DSST vào ngân sách nhà nước.

- Hoàn trả cho anh **H** 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, theo biên lai số 0003723 ngày 01/02/2024.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị **D**, vắng mặt chị **B**. Báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với chị **D**; chị **B** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại **UBND thị trấn H, huyện P**.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Toà án ND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện Phú Bình;
- T.H.A. DS huyện Phú Bình;
- UBND TT Hương Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Quang Thái**

